

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

Chi tiết Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các sản phẩm, hàng hóa sau đây:

a) Hàng miễn trừ ngoại giao, hàng trong túi lãnh sự, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong các định mức miễn thuế nhập khẩu theo Quyết định số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế;

b) Sản phẩm, hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyên khẩu, quá cảnh;

c) Sản phẩm, hàng hóa chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2;

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Quản lý chất lượng

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nêu tại Phụ lục của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc quản lý chất lượng thực hiện theo các Tiêu chuẩn quốc gia hoặc các chỉ tiêu kỹ thuật tương ứng nêu tại Cột 3 trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc quản lý chuyên ngành thực hiện theo các văn bản điều chỉnh tại Cột 5 trong Phụ lục của Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế Thông tư 08/2012/TT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

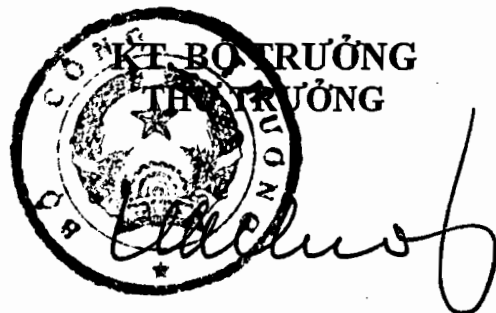
1. Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Danh mục theo yêu cầu quản lý.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Website: Chính phủ, BCT;
- Công báo;
- Lưu: VT, PC, KHCN.



Hoàng Quốc Vượng



PHỤ LỤC

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
I	Hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp			
1	Tiền chất thuốc nổ (Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45% phải được quản lý về an ninh, an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều 16, Nghị định số 39/2009/NĐ-CP)			Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ⁽¹⁾
1.1	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương;	QCVN 05:2015/BCT;	2834.29.90	Thông tư số 17/2015/TT-BCT ⁽³⁾
1.2	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO;	QCVN 03:2012/BCT;		Thông tư số 12/2012/TT-BCT ⁽⁴⁾
2	Vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm: thuốc nổ công nghiệp, mìn nổ, kíp nổ, dây nổ, hạt nổ, dây LIL các loại)			Nghị định số 39/2009/NĐ-CP
2.1	Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp;	QCVN 02:2015/BCT;	3603.00.10	Thông tư số 15/2015/TT-BCT ⁽⁵⁾
2.2	Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp;	QCVN 03: 2015/BCT;	3603.00.10	
2.3	Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp;	QCVN 04: 2015/BCT;	3603.00.90	Thông tư số 16/2015/TT-BCT ⁽⁶⁾
2.4	Dây cháy chậm công nghiệp;	QCVN 06: 2015/BCT;	3603.00.20	Thông tư số 18/2015/TT-BCT ⁽⁷⁾
2.5	Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp;	QCVN 08: 2015/BCT;	3603.00.90	Thông tư số 20/2015/TT-BCT ⁽⁸⁾
2.6	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ;	QCVN 05:2012/BCT;	3602.00.00	Thông tư số 14/2012/TT-BCT ⁽⁹⁾
2.7	Thuốc nổ amonit AD1;	QCVN 07:2015/BCT;		Thông tư số 19/2015/TT-BCT ⁽¹⁰⁾
2.8	Thuốc nổ loại khác (Theo danh mục tại Mục I - Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư	Các chỉ tiêu kỹ thuật nêu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông		Thông tư số 45/2013/TT-BCT ⁽¹¹⁾

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
	số 45/2013/TT-BCT).	tư số 45/2013/TT-BCT		
3	Phân bón vô cơ			Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ⁽²⁾
3.1	Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước;	TCVN 2619:2014; TCVN 2620:2014;	3102.10.00	Thông tư số 29/2014/TT-BCT ⁽¹²⁾
3.2	Supe photphat đơn;	TCVN 4440:2004;	3103.90.10	
3.3	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali (Phân hỗn hợp NPK);	TCVN 5815:2001;	3105.20.00	
3.4	Diamoni hydro orthophosphat (DAP -diamoni phosphat);	TCVN 8856:2012;	3105.30.00	
3.5	Phân lân canxi magiê (Phân lân nung chảy);	TCVN 1078:1999;	3105.10.10	
3.6	Phân bón vô cơ các loại khác thuộc Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BCT.	Các chỉ tiêu kỹ thuật quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BCT.	3104.20.00	
			3104.30.00	
			3104.90.00	
			3105.10.00	
			3105.40.00	
			3105.51.00	
			3105.59.00	
			3105.60.00	
3105.90.00				
II	Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp			
1	Nồi hơi nhà máy điện;	TCVN 5346:1991;	8402.20.10 8402.20.20	Thông tư số 48/2011/TT-BCT ⁽¹³⁾
2	Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp;	TCVN 7704:2007; TCVN 6413:1998; TCVN 6008:2010; TCVN 5346:1991;	8402.11.10 8402.11.20 8402.12.11 8402.12.19 8402.12.21 8402.12.29 8402.19.11 8402.19.19 8402.19.21 8402.19.29	Thông tư số 48/2011/TT-BCT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
3	Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp;	TCVN 7704:2007; TCVN 6008:2010; TCVN 5346:1991;	8403.10.00	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
4	Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp;	TCVN 8366:2010; TCVN 6155:1996; TCVN 6156:1996; TCVN 6008:2010;	7309.00.11	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
			7309.00.19	
			7309.00.91	
			7309.00.99	
5	Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải;	TCVN 8366:2010; TCVN 6155:1996; TCVN 6156:1996; TCVN 7441:2004; TCVN 8615-1:2010; TCVN 8615-2:2010;	7311.00.99	Thông tư số 41/2011/TT-BCT ⁽¹⁴⁾
6	Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô;	TCVN 6484:1999; TCVN 6485:1999; TCVN 7762:2007; TCVN 7763:2007; TCVN 7832:2007;	8479.89.30	Thông tư số 41/2011/TT-BCT
7	Chai chứa LPG;	QCVN 04:2013/BCT;	7311.00.93	Thông tư số 18/2013/TT-BCT ⁽¹⁵⁾
			7311.00.94	
8	Trạm cấp LPG;	QCVN 10:2012/BCT;	8479.89.30	Thông tư số 49/2012/TT-BCT ⁽¹⁶⁾
9	Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp;	TCVN 6158:1996; TCVN 6159:1996; QCVN 04:2014/BCT;	7304.39.20	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
10	Hệ thống ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại dùng trong công nghiệp;	TCVN 7441:2004; TCVN 6486:2008; TCVN 6008:2010; TCVN 4245:1996; TCVN 9385:2012; TCVN 9358:2012;	7304.19.00	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
			7304.11.00	
			7305.19.90	
			7305.19.10	
			7305.12.90	
			7305.11.00	
			7306.11.10	
			7306.11.20	
7306.19.20				

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
			7306.19.90	
11	Hệ thống điều chế, nạp khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan dùng trong công nghiệp;	TCVN 7441:2004;	8479.89.30	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
12	Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò;	QCVN 01:2011/BCT;	7308.40.10	Thông tư số 03/2011/TT-BCT ⁽¹⁷⁾
			7308.40.90	
13	Tời, trục tải có tải trọng từ 10.000 N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp;	TCVN 4244:2005; TCVN 5206:1990; TCVN 5207:1990; TCVN 5208:1990; TCVN 5209:1990;	8425.31.00	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
14	Cần trục, Cổng trục, Cầu trục dùng trong công nghiệp;	TCVN 4244:2005;	8426.19.20	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
			8426.19.30	
			8426.19.90	
15	Xe nâng hàng có thiết kế, kết cấu không dùng để chạy trên đường giao thông, tải trọng từ 10.000 N trở lên dùng trong công nghiệp;	TCVN 4244:2005;	8427.10.00	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
			8427.20.00	
			8427.90.00	
16	Máy nâng người với chiều cao nâng lớn hơn 2 m dùng trong công nghiệp (Ví dụ: thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo);	TCVN 4244:2005;	8428.10.29	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
			8428.10.90	
17	Máy biến áp phòng nổ;	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	9817.30.10	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
			9817.30.90	
18	Động cơ điện phòng nổ;	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	8501.10.29	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
			8501.10.49	
			8501.10.59	
			8501.10.99	
			8501.20.19	
			8501.20.29	
			8501.31.40	
			8501.32.12	
			8501.32.92	
			8501.33.00	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
			8501.34.00	
			8501.40.19	
			8501.40.29	
			8501.51.19	
			8501.52.19	
			8501.52.29	
			8501.52.39	
			8501.53.00	
19	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (Khởi động từ, Khởi động mềm, Atomat, Máy cắt điện tự động, Biến tần, Rơ le dòng điện dò);	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	8504.40.90 8535.21.10 8535.21.90 8535.29.00 8535.30.20 8536.20.11 8536.20.12 8536.20.19 8536.30.90 8536.41.10 8536.41.20 8536.41.30 8536.41.40 8536.41.90 8536.49.10 8536.49.90	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
20	Thiết bị điều khiển phòng nổ (Bảng điều khiển, Hộp nút nhấn);	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	8537.10.11 8537.10.19 8537.10.92 8537.10.99 8537.20.21 8537.10.29 8536.50.99	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
21	Máy phát điện phòng nổ;	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	8502.11.00 8502.12.10 8502.12.20 8502.13.10 8502.13.90	Thông tư số 48/2011/TT-BCT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
			8502.20.10	
			8502.20.20	
			8502.20.30	
			8502.20.41	
			8502.20.49	
			8502.39.10	
			8502.39.20	
			8502.39.31	
			8502.39.39	
22	Thiết bị thông tin phòng nổ (Điện thoại, Máy đàm thoại, Còi điện, chuông điện);	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	8517.11.00 8517.12.00 8517.18.00 8517.61.00 8517.62.51 8531.10.20 8531.10.30 8531.10.90 8531.80.11 8531.80.19	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
23	Cáp điện phòng nổ;	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	8544.20.11 8544.20.19 8544.20.21 8544.20.29 8544.20.31 8544.20.39 8544.42.91 8544.42.92 8544.42.99 8544.49.22 8544.49.23 8544.49.29 8544.49.41 8544.49.49 8544.60.11 8544.60.19 8544.60.21	Thông tư số 48/2011/TT-BCT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
			8544.60.29	
24	Đèn chiếu sáng phòng nổ;	TCVN 7079 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	9405.10.30 9405.10.40 9405.10.90 9405.40.20 9405.40.40 9405.40.60 9405.40.99 9405.60.90	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
25	Máy nổ mìn điện.	QCVN 01:2015/BCT;	8543.70.90	Thông tư số 14/2015/TT-BCT ⁽¹⁸⁾
III	Sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác			
1	Sản phẩm dệt may các loại (Các sản phẩm thuộc Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2015/TT-BCT)	Các chỉ tiêu kỹ thuật về mức giới hạn quy định tại Phụ lục 2 và 3 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2015/TT-BCT	Theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2015/TT-BCT.	Thông tư số 37/2015/TT-BCT ⁽¹⁹⁾

Ghi chú: Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong bảng Phụ lục trên

(1): Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;

(2): Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

(3): Thông tư số 17/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Amôni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương;

(4): Thông tư số 12/2012/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Amôni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO;

(5): Thông tư số 15/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các loại kíp nổ;

(6): Thông tư số 16/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây nổ chịu nước;

(7): Thông tư số 18/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây cháy chậm công nghiệp;

(8): Thông tư số 20/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi nổ dùng trong thuốc nổ công nghiệp;

(9): Thông tư số 14/2012/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ;

(10): Thông tư số 19/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ Amonit AD1;

- (11): Thông tư số 45/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam;
- (12): Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;
- (13): Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;
- (14): Thông tư số 41/2011/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Quy định về quản lý an toàn trong lĩnh vực khí dầu mỏ hóa lỏng;
- (15): Thông tư số 18/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng thép;
- (16): Thông tư số 49/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng;
- (17): Thông tư số 03/2011/TT-BCT ngày 15 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò;
- (18): Thông tư số 14/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các loại kíp nổ;
- (19): Thông tư số 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về mức giới hạn và việc kiểm tra hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.